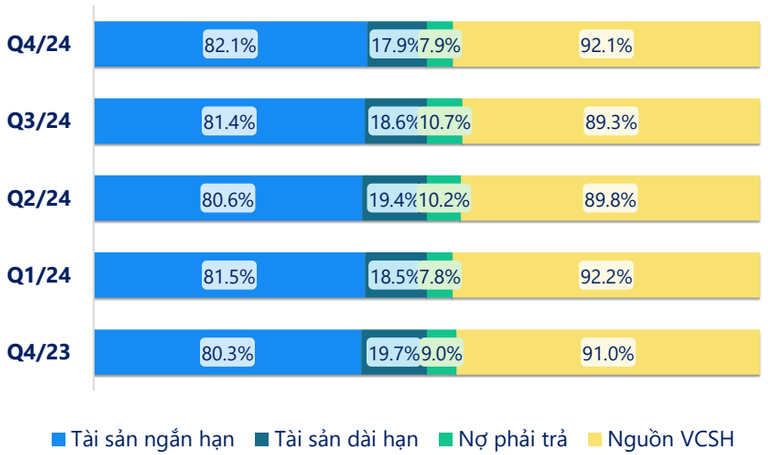
FireAnt

# CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 21,100 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 24,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 14,567 |
| SL cổ phiếu LH | 12,392,630 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 144,790 |
| % sở hữu nước ngoài | 6.7% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 261 |
| P/E | 10.2 |
| EPS | 2,061 |

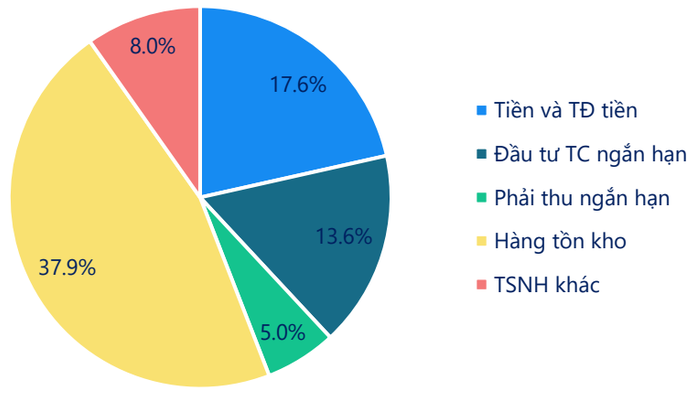
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| BMC | 7.9% | 2.9% | 20.6% | |
| VNINDEX | 2.1% | -0.2% | -1.3% | |

## Cơ cấu Tổng tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

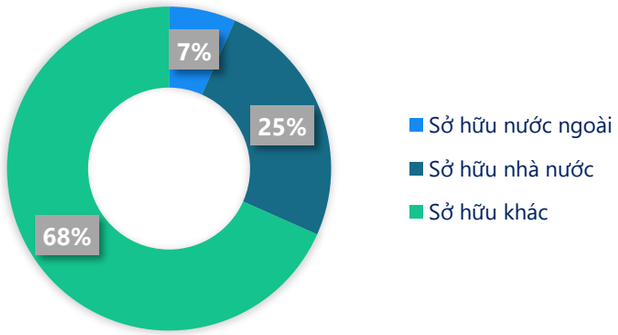
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS




Q4/24

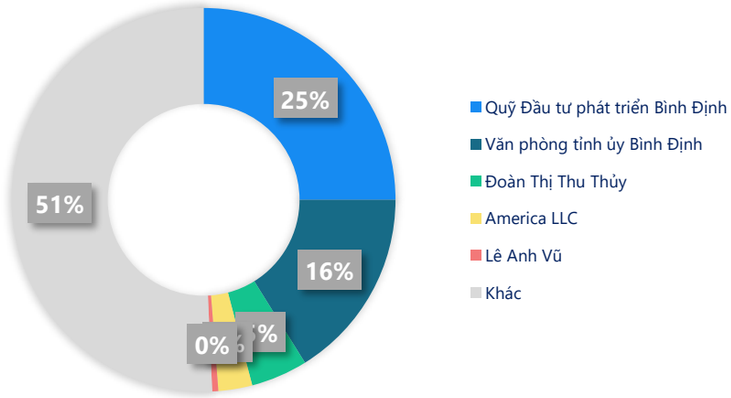
*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



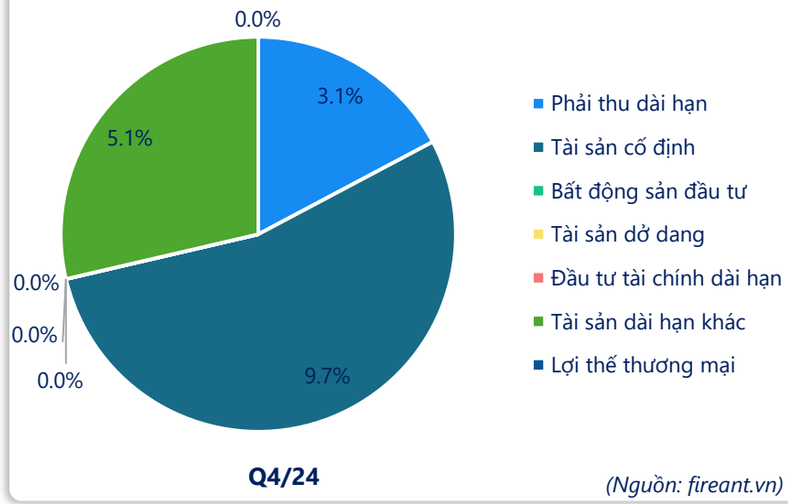

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



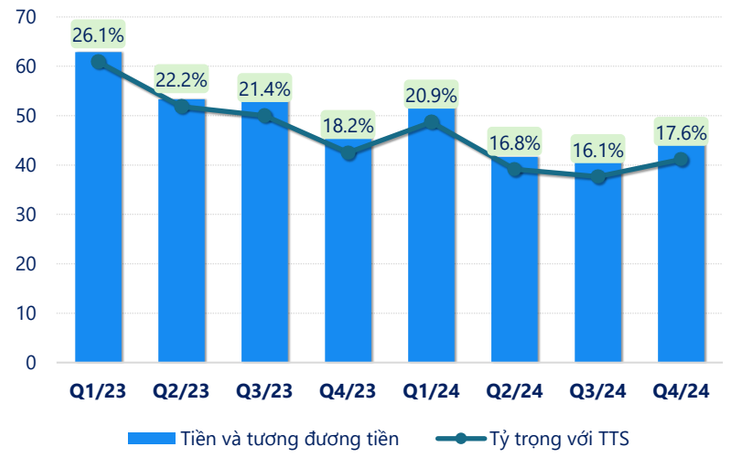

Q4/24

*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

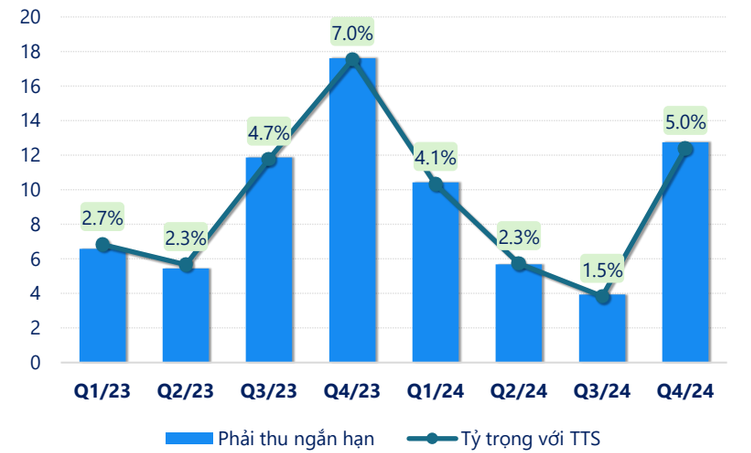
# CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

## Tiền và tương đương tiền



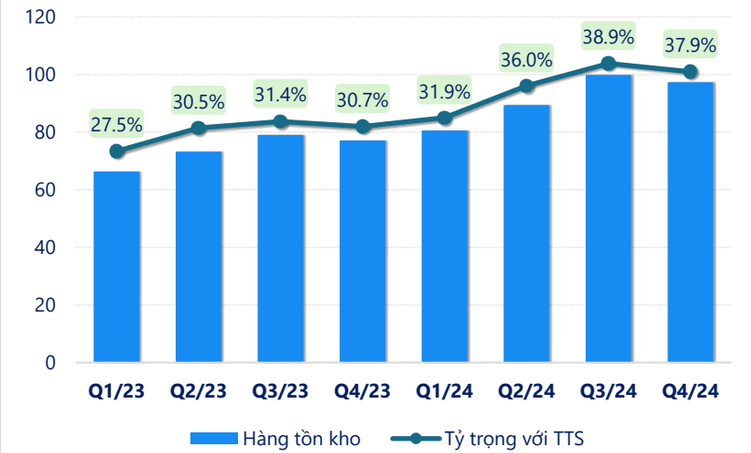

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



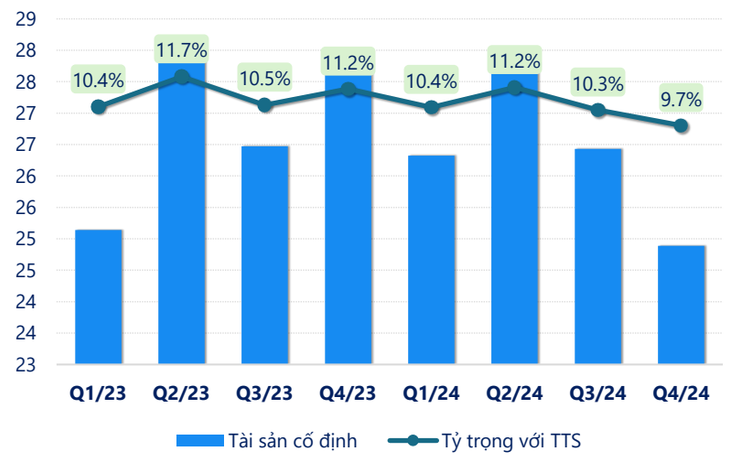

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



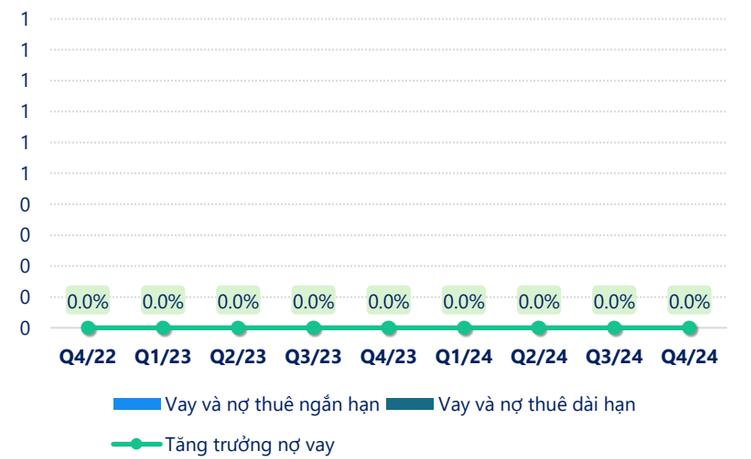

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



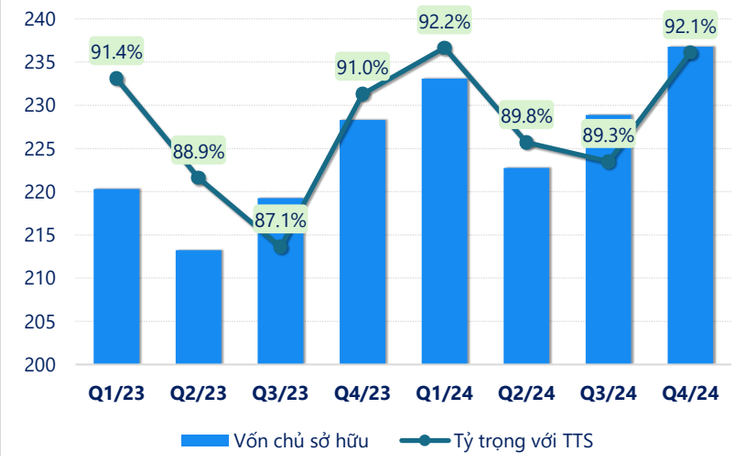

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

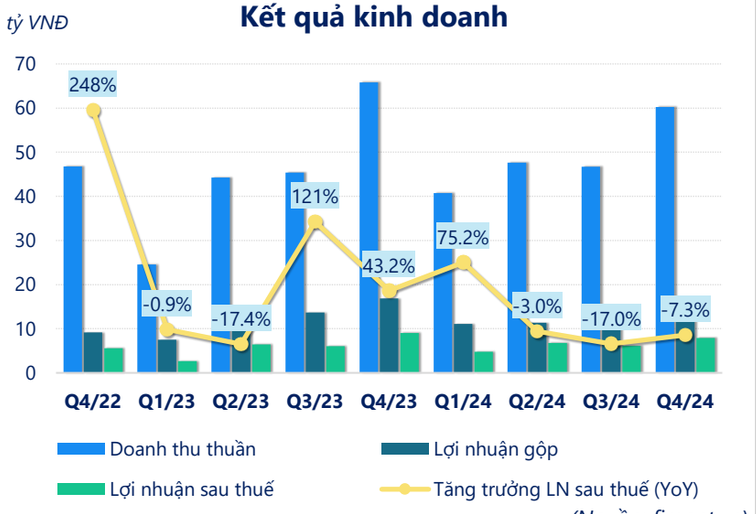
## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

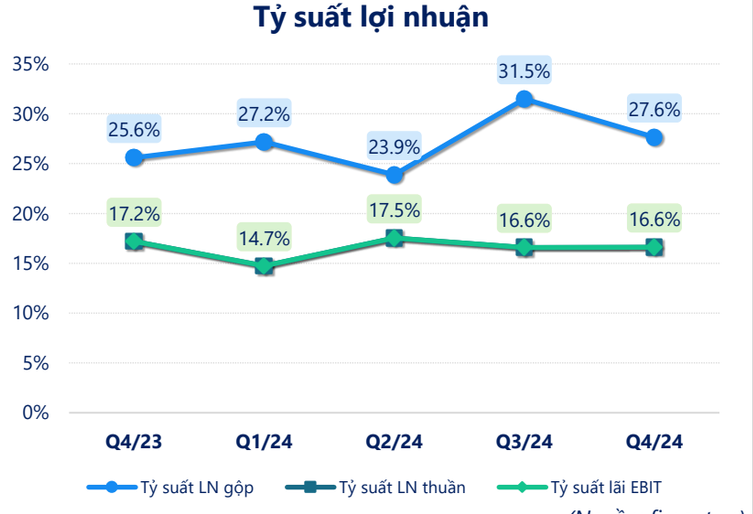
# CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

## Kết quả kinh doanh



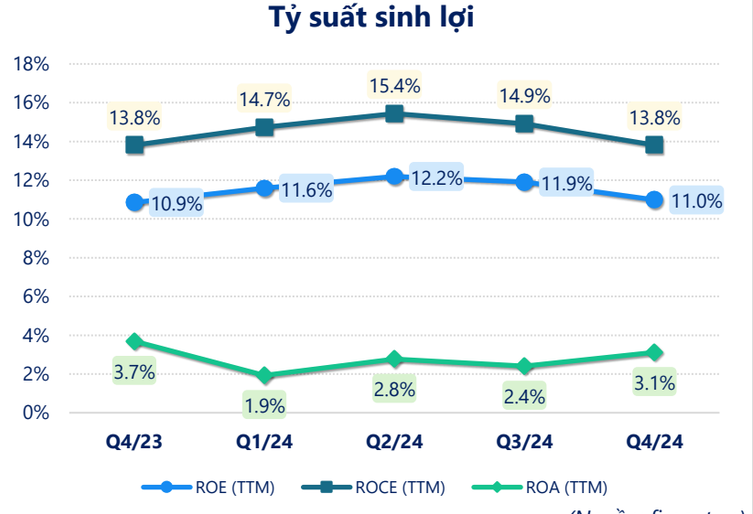

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



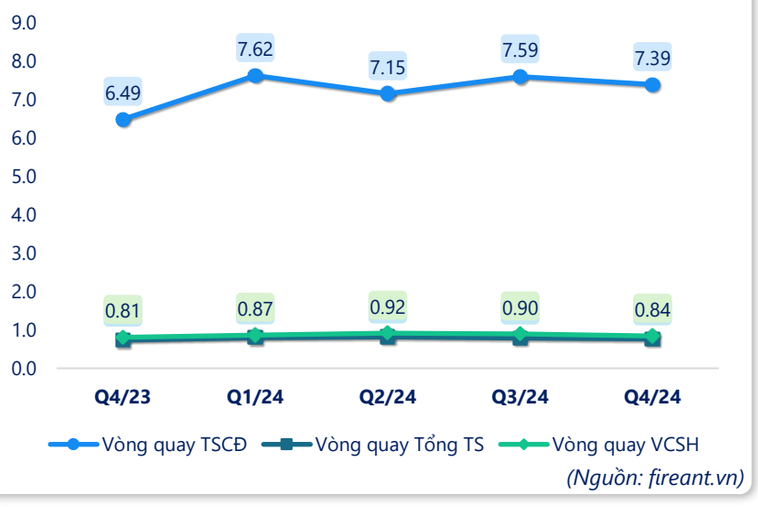

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



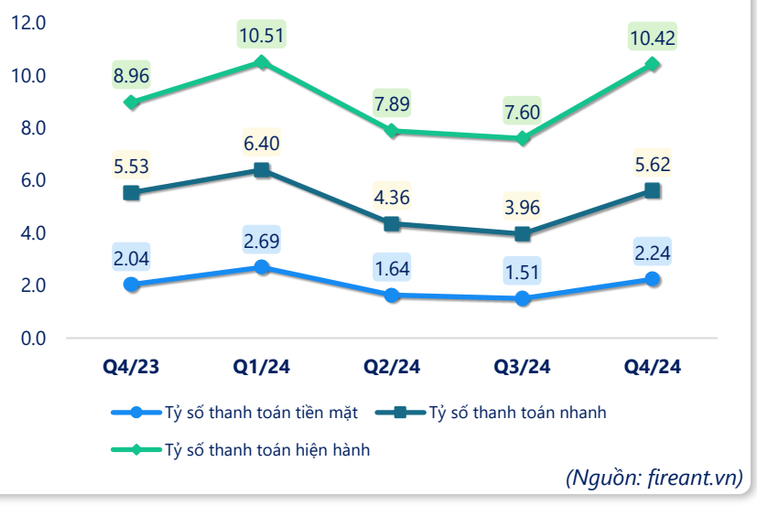

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



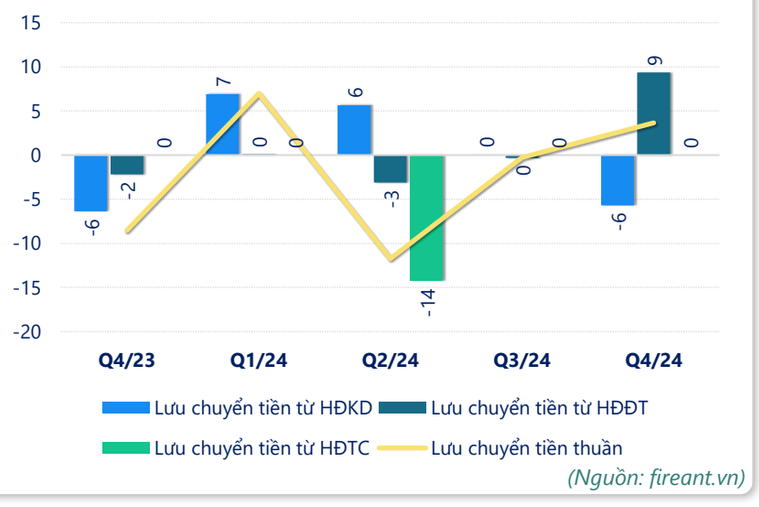

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Khoáng sản Bình Định (HSX: BMC)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **257** | **251** | **2.5%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 211 | 201 | 4.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 45.4 | 45.7 | -0.8% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 35.0 | 43.0 | -18.6% |
| Phải thu ngắn hạn | 12.7 | 17.6 | -27.6% |
| Hàng tồn kho | 97.3 | 77.1 | 26.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 20.6 | 18.0 | 15.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **46.0** | **49.4** | **-6.9%** |
| Phải thu dài hạn | 7.93 | 7.93 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 24.9 | 28.0 | -11.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0.05 | -100% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **13.2** | **13.4** | **-1.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 20.2 | 22.5 | -9.9% |
| **Nợ ngắn hạn** | **20.2** | **22.5** | **-9.9%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.83 | 1.48 | -43.9% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **237** | **228** | **3.7%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **237** | **228** | **3.7%** |
| Vốn điều lệ | 124 | 124 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 65.8 | 40.8 | 47.6 | 46.7 | 60.3 |
| Giá vốn hàng bán | 49.0 | 29.7 | 36.2 | 32.0 | 43.6 |
| **Lợi nhuận gộp** | 16.8 | 11.1 | 11.4 | 14.7 | 16.7 |
| Doanh thu HĐTC | 2.32 | 0.51 | 3.17 | 0.01 | 1.39 |
| Chi phí TC | 0 | 0 | 0 | 0.44 | 0.15 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 2.22 | 1.46 | 1.66 | 1.67 | 1.87 |
| Chi phí QLDN | 5.64 | 4.12 | 4.54 | 4.86 | 6.02 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 11.3 | 6.01 | 8.35 | 7.75 | 10.0 |
| Lợi nhuận khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0.00 |
| **LN trước thuế** | 11.3 | 6.01 | 8.35 | 7.75 | 10.0 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 9.04 | 4.76 | 6.75 | 6.12 | 7.91 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 9.04 | 4.76 | 6.75 | 6.12 | 7.91 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -6.35 | 6.90 | 5.63 | 0.04 | -5.69 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -2.17 | 0.10 | -3.12 | -0.31 | 9.34 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | -14.3 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 54.0 | 45.7 | 52.7 | 41.6 | 41.4 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-8.52** | **7.00** | **-11.7** | **-0.27** | **3.66** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.26 | 0 | 0.64 | 0 | 0.32 |
| Tiền cuối kỳ | 45.7 | 52.7 | 41.6 | 41.4 | 45.4 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic